

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh	09 - 09
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2020	
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020	



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, trồng và khai thác mủ cao su, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ	
Ông Phạm Viết Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Bà Ngô Thu Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Trần Minh Thuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Đào Đình Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/10/2020
Ông Trần Đức Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/10/2020
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Bà Vũ Thị Lệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020

BAN KIỂM SOÁT

	Chức vụ	
Ông Nguyễn Bá Thọ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/5/2020
Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên	
Bà Đặng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

	Chức vụ	
Ông Trần Minh Thuyết	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020 Bổ nhiệm ngày 01/03/2020 và miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Phạm Viết Dương	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Phạm Ngọc Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Đỗ Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2020
Bà Lưu Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 07/07/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2020, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2021


Tổng Giám đốc
Phạm Ngọc Toàn



Số: 377/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về báo cáo tài chính riêng năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn****Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 145/BCKT/TC/2021/AASCS phát hành ngày 18/03/2021 theo yêu cầu tại văn bản số 37/CV-LN ngày 13/4/2021 hiệu đính báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn; việc thu hồi báo cáo số 145/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 18/3/2021 thuộc về trách nhiệm của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn từ ngày 23/05/2016. Kiểm toán nhà nước khu vực VIII đã có văn bản số 47/KTNN-TH ngày 22/05/2020 gửi Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn (từ ngày 30/6/2014 đến ngày 23/5/2016)-xem thêm chi tiết tại phần thuyết minh 16.b trang 25). Công ty đang chờ được phê duyệt báo cáo quyết toán chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần của cơ quan có thẩm quyền. Ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		50.089.936.298	57.046.339.944
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.979.285.213	20.390.904.986
1 Tiền	111		7.979.285.213	10.384.766.587
2 Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	10.006.138.399
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.358.000.000	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	7.060.474.850	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(702.474.850)	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.858.936.740	22.232.403.468
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.919.451.071	5.623.199.181
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	112.789.000	1.538.712.945
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.900.000.000	12.390.383.562
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	11.242.637.263	2.905.779.627
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.7	(315.940.594)	(225.671.847)
IV- Hàng tồn kho	140		1.738.432.587	3.649.876.624
1 Hàng tồn kho	141	V.8	1.738.432.587	3.649.876.624
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.155.281.758	10.773.154.866
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	125.577.972	24.381.016
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	1.029.703.786	10.748.773.850
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		102.257.265.421	115.974.871.677
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		199.000.000	199.000.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	199.000.000	199.000.000
II- Tài sản cố định	220		56.118.295.871	61.639.164.504
1 TSCĐ hữu hình	221	V.10	48.654.224.842	53.875.374.395
- Nguyên giá	222		122.617.492.749	122.663.627.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.963.267.907)	(68.788.252.900)
3 TSCĐ vô hình	227	V.11	7.464.071.029	7.763.790.109
- Nguyên giá	228		9.456.560.154	9.456.560.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.992.489.125)	(1.692.770.045)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		17.751.125.301	18.191.531.595
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12a	16.835.183.741	16.668.082.985
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12b	915.941.560	1.523.448.610
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	25.200.000.000	34.200.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	34.200.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.988.844.249	1.745.175.578
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.366.055.435	619.734.270
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	622.788.814	1.125.441.308
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		152.347.201.719	173.021.211.621

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		25.886.223.293	35.466.802.945
I- Nợ ngắn hạn	310		24.976.773.293	33.839.794.945
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	258.796.436	1.658.872.201
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.841.875.000	13.000.000.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.571.513.653	1.598.713.926
4 Phải trả người lao động	314	V.17	1.040.739.454	2.378.215.066
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.277.603.153	3.537.144.722
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	6.083.367.742	9.855.300.177
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.241.250.000	1.427.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	661.627.855	384.548.853
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		909.450.000	1.627.008.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	909.450.000	1.627.008.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		126.460.978.426	137.554.408.676
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	126.460.978.426	137.554.408.676
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.000.000.000	117.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.114.379.426	866.589.925
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.346.599.000	19.687.818.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		809.450.248	14.732.028.724
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.537.148.752	4.955.790.027
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		152.347.201.719	173.021.211.621

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.861.717.113	48.326.059.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	44.861.717.113	48.326.059.362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.957.175.151	34.182.273.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.904.541.962	14.143.785.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.290.450.055	4.401.185.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	745.209.496	298.858.629
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	279.513.698
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	638.187.378	1.135.328.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	8.643.110.921	11.833.743.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.168.484.222	5.277.040.704
11. Thu nhập khác	31	VI.6	111.594.841	1.621.111.890
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.169.503.942	361.034.065
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.057.909.101)	1.260.077.825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.110.575.121	6.537.118.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.070.773.875	2.266.769.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	502.652.494	(685.441.308)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.10	7.537.148.752	4.955.790.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	644	381
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		44.460.899.572	63.668.122.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(19.203.217.363)	(35.329.402.477)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.101.728.073)	(12.955.515.217)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(279.513.698)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.040.000.000)	(2.421.795.278)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		16.867.965.820	40.781.914.888
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.293.964.349)	(26.780.675.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.689.955.607	26.683.135.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(263.261.215)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		335.803.470	845.039.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.761.165.000)	(34.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.191.073.712	48.240.056.438
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000.000)	(34.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.811.791.176	2.782.561.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.314.242.143	(16.832.342.716)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			23.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(23.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.415.691.497)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.415.691.497)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(3.411.493.747)	9.850.792.563
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.390.904.986	10.540.134.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(126.026)	(21.870)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	16.979.285.213	20.390.904.986

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Công ty có công ty con

Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển
Forimex (*)

Địa chỉ

số 8 Hoàng Hoa Thám
Quận Bình Thạnh -Tp. Hồ
Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động cấp tín dụng khác, bán buôn
tổng hợp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy chế biến gỗ Forimex

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Chế biến gỗ

Công ty có các điểm kinh doanh sau

Trại cá sấu Forimex

Tp. Hồ Chí Minh

Nuôi cá sấu

Cửa hàng nhiên liệu 2

Tp. Hồ Chí Minh

Kinh doanh xăng dầu

Cửa hàng nhiên liệu 3

Tp. Hồ Chí Minh

Kinh doanh xăng dầu

Cửa hàng nhiên liệu 4

Tp. Hồ Chí Minh

Kinh doanh xăng dầu

Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1

Tp. Hồ Chí Minh

Thương mại

Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2

Tp. Hồ Chí Minh

Thương mại

Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 3

Tp. Hồ Chí Minh

Thương mại

Cửa hàng Bến sông

Tp. Hồ Chí Minh

Dịch vụ ăn uống

Xưởng bao bì Quận 12

Tp. Hồ Chí Minh

Sản xuất kinh doanh bao bì

Nhà hàng 130/2 Kha Vạn Cân

Tp. Hồ Chí Minh

Dịch vụ ăn uống

Xưởng Tân Tạo

Tp. Hồ Chí Minh

Sản xuất kinh doanh

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tính chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ khác.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

11.2. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

15.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

15.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1 - Tiền mặt (VND)	186.004.000	574.671.000
1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.793.281.213	9.810.095.587
a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam	7.752.797.550	7.231.715.562
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	66.239.367	20.320.759
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - PGD Phó Đức Chính	171.428.819	272.233.219
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng	375.872.102	6.888.063.497
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam		43.034.560
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM	7.385.500	7.502.400
- Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - Máy post	429.827	561.127
- Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương Việt Nam-CN 9-TP.HCM	6.950.452.295	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán MB Hà Nội	180.989.640	
b. Tiền gửi ngân hàng - USD	40.483.663	2.578.380.025
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM (445,19 USD)	10.248.274	10.445.385
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (339,73 USD)	7.820.585	8.159.742
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng (973,71 USD)	22.414.804	2.559.774.898
1.3 Khoản tương đương tiền	9.000.000.000	10.006.138.399
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu		10.006.138.399
- Ngân hàng TM Cổ phần Viettin	9.000.000.000	
Cộng	16.979.285.213	20.390.904.986

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu LBE	7.060.474.850	6.358.000.000	
Cộng	7.060.474.850	6.358.000.000	-

Ghi chú :(*) Số lượng cổ phiếu : 187.000 cổ phiếu

b. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000			
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Forimex (*)				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.000.000			200.000.000
Công ty Cổ phần Forimex Holding				34.000.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Nam Sơn				
Cộng	25.200.000.000	-	-	34.200.000.000

Ghi chú: (*)

Công ty con được thành lập theo chủ trương của HĐQT được thông qua tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 15/07/2020:

- Ngành nghề kinh doanh: hoạt động cấp tín dụng khác, bán buôn tổng hợp
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 ngày 17/08/2020
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chuyển vốn lần 1: 25.000.000.000 đồng vào ngày 03/09/2020

- Ngày 9/1/2020 Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT thông qua việc điều chỉnh vốn điều lệ từ 40.000.000.000 đồng giảm còn 25.000.000.000 đồng.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 thay đổi lần 1 ngày 20/1/2020, vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Guangdong Heyuan Aquaculture Co., Ltd		1.121.600.000
Công ty TNHH Chợ Gạo Sài Gòn		642.477.360
Công ty Cổ phần Forimex Thịnh Hoàng		922.974.700
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	157.300.000	735.597.610
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phú Đại Ngân	469.428.100	677.647.402
Công ty TNHH TM DV Gia Nhi Phát	654.835.278	631.387.250
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667	451.343.667
Công ty TNHH MTV Cao Su Hoàng Cường Phát	359.116.882	310.586.192
Công ty TNHH Thịnh Hoàng Phát	359.111.500	
Phải thu khách hàng khác	468.315.644	129.585.000
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	2.919.451.071	5.623.199.181

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản Gạo Thanh Niên		1.514.723.945
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Phú Quý Bình Thuận	80.000.000	
Các khoản trả trước khác	32.789.000	23.989.000
Cộng	112.789.000	1.538.712.945

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ cao Sao Việt		10.000.000.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment		1.340.383.562
Nguyễn Anh Nghĩa		1.050.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Đông Hải (*)	5.500.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn (**)	4.400.000.000	
Cộng	9.900.000.000	12.390.383.562

Ghi chú :

(*) Cho vay theo Hợp đồng số 42/HDVCN ngày 01/09/2020, kỳ hạn 02 tháng từ ngày 03/09/2020 đến 03/11/2020, số tiền cho vay là 5.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 7%/năm. Ngày 03/11/2020, hai bên ký tiếp Phụ lục Hợp đồng số 01 gia hạn thời gian vay đến 31/12/2020, lãi suất 5%/năm. Ngày 23/12/2020, hai bên ký tiếp Phụ lục Hợp đồng số 02 gia hạn thời gian vay đến 30/06/2021. Cho vay theo hình thức tín chấp.

(**) Cho vay theo Hợp đồng số 06/HĐ-LN ngày 12/02/2020, kỳ hạn 05 tháng từ 12/02/2020 đến 12/07/2020, số tiền cho vay là 9.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay 7%/năm, đã hoàn trả vốn vào ngày 14/05/2020: 4.800.000.000 đồng, số tiền vay còn lại: 4.400.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/07/2020 - gia hạn thời gian cho vay đến 31/12/2020. Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 31/12/2020 - gia hạn thời gian cho vay đến 30/06/2021. Cho vay theo hình thức tín chấp.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	11.242.637.263		2.905.779.627	
- Phải thu khác	11.242.637.263		2.905.779.627	
Phải thu về lãi tiền gửi	3.945.206		876.712	
BHXH, BHYT, BHTN phải thu người lao động			9.768.045	
Công ty TNHH Thanh Niên Investment			879.927.523	

Công ty TNHH DV Đầu tư Nam Sơn	359.013.698	1.288.747.945
Công ty CP phát triển Công Nghệ Cao Sao Việt		215.555.556
Công ty TNHH Sản gỗ Thanh Niên		262.602.778
Thuế GTGT hạch toán CP Công ty TNHH MTV	69.133.942	69.133.942
Phải thu người lao động (*)	10.698.746.891	
Các đối tượng khác	111.797.526	179.167.126
b- Phải thu dài hạn khác	199.000.000	199.000.000
- Ký cược, ký quỹ	199.000.000	199.000.000
Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà TP.HCM	174.000.000	174.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH DV DL vé máy bay Thanh Niên	20.000.000	20.000.000
Cộng	11.441.637.263	3.104.779.627

Ghi chú (*) xem thêm chi tiết mục 16 trang 25 thuyết minh báo cáo này.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
<i>Công nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.735	135.403.141	451.343.735	225.671.888
Cộng	451.343.735	135.403.141	451.343.735	225.671.888

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.642.045		416.163.641	
Chi phí SX, KD dở dang	174.350.871		326.600.552	
Thành phẩm	1.301.719.817		2.677.946.996	
Hàng hóa	167.719.854		229.165.435	
Cộng	1.738.432.587		3.649.876.624	

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	125.577.972	24.381.016
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	125.577.972	24.381.016
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.366.055.435	619.734.270
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.276.989.031	290.122.600
Công cụ, dụng cụ	89.066.404	27.617.353
Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long		301.994.317
Cộng	2.491.633.407	644.115.286

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.488.989.878	6.054.617.382	2.751.640.000	97.558.000	43.270.822.035	122.663.627.295
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	263.261.215				696.674.694	959.935.909
- Thanh lý, nhượng bán		853.570.455	152.500.000			1.006.070.455
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	70.752.251.093	5.201.046.927	2.599.140.000	97.558.000	43.967.496.729	122.617.492.749
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.005.586.598	5.029.649.557	1.004.934.186	39.757.492	11.708.325.067	68.788.252.900
- Khấu hao trong năm	3.261.140.510	316.630.231	369.123.336	9.755.796	2.189.666.403	6.146.316.276
- Thanh lý, nhượng bán		818.801.269	152.500.000			971.301.269
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	54.266.727.108	4.527.478.519	1.221.557.522	49.513.288	13.897.991.470	73.963.267.907
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	19.483.403.280	1.024.967.825	1.746.705.814	57.800.508	31.562.496.968	53.875.374.395
2. Tại ngày cuối năm	16.485.523.985	673.568.408	1.377.582.478	48.044.712	30.069.505.259	48.654.224.842

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.503.474.230 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.240.560.124	216.000.000	9.456.560.154
- Mua trong năm			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Tặng/giảm khác			
Số dư cuối năm	9.240.560.154	216.000.000	9.456.560.154
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.476.770.045	216.000.000	1.692.770.045
- Khấu hao trong năm	299.719.080		299.719.080
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	1.776.489.125	216.000.000	1.992.489.125
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	7.763.790.079	-	7.763.790.109
2. Tại ngày cuối năm	7.464.071.029	-	7.464.071.029

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 216.000.000 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Giá trị quyền sử dụng đất này, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn đã nhận đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng kèm hợp đồng đặt cọc số 01/2018/HD ngày 18/3/2018. Tuy nhiên, chưa qua thủ tục công chứng nên chưa có giá trị pháp lý; Ngày 16 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã có nghị quyết số 09/NQHĐQT thanh lý hợp đồng này; Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng theo qui định.



12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí nuôi cá sấu	4.847.188.779	4.847.188.779	4.910.738.549	4.910.738.549
Chi phí trồng rừng	11.987.994.962	11.987.994.962	11.757.344.436	11.757.344.436
Cộng	16.835.183.741	16.835.183.741	16.668.082.985	16.668.082.985

Ghi chú: (*) Số lượng cá sấu tồn tại ngày 31/12/2020: 1.235 con

() Chi phí sản xuất kinh doanh của các đội trồng rừng tại ngày 31/12/2020:**

	Giá trị 31/12/2020	Diện tích/số cây	ĐVT
- Đội Tây Ninh (cây bạch đàn)	560.000	400	cây
- Đội Tân Thắng (rừng keo lai)	11.674.795.830	410,70	ha
- Đội Xuân Lộc (cây trầm hom)	150.000	150,00	cây
- Đội Xuân Lộc (chi phí khai thác mù)	20.003.013	71,82	ha
- Trại sấu Xuân Lộc (cây keo hom)	13.779.600	2,00	ha
- Trại sấu Phạm Văn Hai (cây keo lai)	238.447.369	12,53	ha
- Đội Dak Ô - TK50 (chi phí khai thác mù)	40.259.150	296,31	ha
Cộng	11.987.994.962		

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án lò sấy - Nhà máy CB gỗ	16.119.996	16.119.996
Dự án Trại cá sấu Phú Quốc	331.594.400	331.594.400
Dự án vườn cây cao su	219.068.610	903.006.941
Chi phí dự án đào ao san lấp TS Phạm Văn Hai (phát sinh khi quyết toán)	69.190.000	
Chi phí thiết kế chòi canh rừng Tân Thắng	7.241.281	
Các công trình khác	272.727.273	272.727.273
Cộng	915.941.560	1.523.448.610

13. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại	622.788.814	1.125.441.308
Cộng	622.788.814	1.125.441.308

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	258.796.436	258.796.436	1.658.872.201	1.658.872.201
Tôn Thất Chung			1.190.000.000	1.190.000.000
Công ty CP XNK TM Jodi Việt Nam			136.363.636	136.363.636
Công ty TNHH TMDV Hiếu Hào Sĩa	72.975.000	72.975.000	67.725.000	67.725.000
Công Ty SPC	50.134.486	50.134.486	50.134.486	50.134.486
Công ty TNHH Top Fire VIETNAM	26.730.000	26.730.000	26.730.000	26.730.000
Các đối tượng khác	108.956.950	108.956.950	187.919.079	187.919.079
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	258.796.436	258.796.436	1.658.872.201	1.658.872.201

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TM Lâm Bình An (*)	7.691.875.000	8.000.000.000
Nguyễn Chu Sâm (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
Guangdong Heyuan Aquaculture Co., Ltd	150.000.000	
Cộng	12.841.875.000	13.000.000.000

Ghi chú: (*) Là khoản trả trước của Công ty TNHH MTV TM Lâm Bình An cho Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn - Theo hợp đồng mua bán số 57/HĐ-LN ngày 20/11/2020 về việc mua bán gỗ cây đứng rừng trồng Keo lai hom, trồng năm 2014, 2015 tại khu vực Tiểu khu 415, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận với tổng diện tích: 101,61 ha, trị giá bán: 9.191.875.000 đồng.

()** Khoản nhận đặt cọc tiền chuyển nhượng đất tại Phú Quốc xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 11 trang 23 thuyết minh báo cáo tài chính này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	140.133.965	1.462.865.806	1.567.503.830	35.495.941
Thuế thu nhập cá nhân	13.757.075	1.007.040.938	944.985.387	75.812.626
Tiền thuê đất		7.585.711.295	7.570.329.095	15.382.200
Các khoản thuế khác phải nộp	1.444.822.886	51.346.581	51.346.581	1.444.822.886
Cộng	1.598.713.926	10.106.964.620	10.134.164.893	1.571.513.653
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.477.661	1.070.773.875	2.040.000.000	1.029.703.786
Tiền thuê đất (*)	10.688.296.189	10.688.296.189		
Cộng	10.748.773.850	11.759.070.064	2.040.000.000	1.029.703.786

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ghi chú: (*)

Ngày 22/01/2016, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 243/QĐ-UBND về việc thu hồi: 2.455.830,8 m2 đất của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn bị thu hồi: 2.455.830,8 m2 đất tại Xã Phước An, Xã Hiệp Phước, Xã Long Thọ, Xã Long Tân thuộc huyện Nhơn Trạch tổng số tiền bồi thường khu đất này giá trị là: **17.884.053.574 đồng** đã được ghi nhận vào thu nhập khác của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn (giai đoạn công ty thuộc Công ty Nhà nước). Ngày 06/01/2017, Cục thuế Tỉnh Đồng Nai có thông báo nộp tiền thuê đất số 07/TB.CT.QLCKTTĐ cho diện tích đất thu hồi, với tổng số tiền thuê đất phải nộp từ ngày 01/1/2004 đến ngày 22/1/2016 là: **12.066.321.271 đồng** (khoản tiền này đã được chi cục Thuế tỉnh Đồng Nai thu trực tiếp từ tiền bồi thường của diện tích đất thu hồi trên); Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tiếp tục nộp tiền thuê đất theo TB 7560/CT-QLCKTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017 số tiền là: **4.343.726.010 đồng** (số tiền thuê đất còn thiếu cho diện tích đất bị thu hồi còn phải nộp thêm) - việc hạch toán số thuế nộp dư cho cơ quan thuế tại ngày 31/12/2019 thực tế là khoản thuế đang được treo lại chờ quyết toán chuyển thể giai đoạn từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Năm 2020 đã được Công ty điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Ngày 10/11/2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV thành công ty Cổ phần với vốn điều lệ **117.000.000.000 đồng** tương ứng 11.700.000 cổ phần theo Quyết định số 5910/QĐ-UBND. Từ ngày 23 tháng 05 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 số 0300695842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII đã có văn bản số 47/KTNN-TH ngày 22/05/2020 gửi Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn (từ ngày 30/6/2014 đến ngày 23/5/2016); Theo đó, Khoản tiền thuê đất trên ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận (giai đoạn Nhà nước) đã phân phối và trích lập các quỹ bị giảm, dẫn đến quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi cho người lao động vượt số được trích phải thu hồi lại là 9.700.354.837 đồng; Đến nay, số tiền chi vượt này không có khả năng đối chiếu và khó có khả năng thu hồi được vì sau khi cổ phần hóa người lao động đã nghỉ việc (năm 2014 có 809 người) đến nay còn khoảng 85 người. Đơn vị đã ghi nhận vào khoản phải thu khác để theo dõi.

Công ty sẽ xử lý công nợ kế thừa giai đoạn của Nhà nước 9.700.354.837 đồng căn cứ vào điều 12 tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 28/05/2020 của Đại hội Cổ đông thường niên 2020; Cụ thể, dùng nguồn lợi nhuận sau thuế để bù đắp; năm 2020 xử lý 60% khoản công nợ trên tương đương số tiền là 5.820.212.902 đồng; Năm 2021 xử lý số còn lại: 3.880.141.935 đồng.

Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương phải trả

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.040.739.454	2.378.215.066
1.040.739.454	2.378.215.066

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tiền thuê đất và thuế đất nông nghiệp tạm trích

Trích lập lương nghỉ phép, thưởng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.271.456.153	3.537.144.722
6.147.000	
1.277.603.153	3.537.144.722

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Phải trả Cổ phần hóa

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tiền lợi nhuận 2012

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ()*

Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

b. Phải trả khác dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.083.367.742	9.855.300.177
	24.382.620
7.097.500	7.097.500
93.991.000	154.596.452
1.717.845.242	4.194.763.605
1.717.845.242	1.705.665.928
4.264.434.000	2.489.097.677
909.450.000	1.627.008.000
909.450.000	1.627.008.000
6.992.817.742	11.482.308.177

Ghi chú : () Đây là khoản phải nộp về quỹ sắp xếp doanh nghiệp khi Cổ phần hóa.*

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trích quỹ lương dự phòng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.241.250.000	1.427.000.000
1.241.250.000	1.427.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm

Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
384.548.853	860.406.472
495.579.002	824.173.378
(218.500.000)	(1.300.030.997)
661.627.855	384.548.853

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	454.503.236	15.968.288.791	133.422.792.027
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			4.955.790.027	4.955.790.027
- Tăng khác		412.086.689		412.086.689
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác			(1.236.260.067)	(1.236.260.067)
Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	866.589.925	19.687.818.751	137.554.408.676
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			7.537.148.752	7.537.148.752
- Tăng khác		247.789.501		247.789.501
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác (*)			(18.878.368.503)	(18.878.368.503)
Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	1.114.379.426	8.346.599.000	126.460.978.426

Ghi chú: (*)

-Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 28/05/2020

-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo Biên bản đại hội cổ đông ngày 28/05/2020

-Chia cổ tức năm 2016, 2017, 2018, 2019 theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2020

Cộng

Số tiền

247.789.501

495.579.002

18.135.000.000

18.878.368.503



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	26,21	30.665.000.000	30.665.000.000
Bà Trịnh Thị Hương	18,11	21.191.260.000	21.191.260.000
Các cổ đông khác	55,68	65.143.740.000	65.143.740.000
Cộng	100,00	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	18.135.000.000	

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d) Cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	1.114.379.426	866.589.925
Cộng	1.114.379.426	866.589.925

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại -USD

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn	445,19	451,79
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	339,73	352,93
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	973,71	110.716,41
Cộng	1.758,63	111.521,13

Hàng hóa nhận làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Công ty ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh làm đại lý bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng - mặt hàng trà các loại, hợp đồng số 25/2020/HĐDL-VNTKA, có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đến 31/07/2021

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng hàng hóa trà các loại:	441	
- Giá trị hàng hóa trà các loại:	32.367.000	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	30.405.930.505	37.676.120.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.455.786.608	10.649.938.665
Cộng	44.861.717.113	48.326.059.362
2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	30.405.930.505	37.676.120.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.455.786.608	10.649.938.665
Cộng	44.861.717.113	48.326.059.362
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	17.533.557.050	27.901.981.633
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.423.618.101	6.280.292.298
Cộng	27.957.175.151	34.182.273.931
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán	1.353.125.386	2.113.499.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.074.109.850	2.267.277.041
Lãi từ đầu tư (Công ty Nam Sơn)	787.369.944	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.844.875	20.409.900
Cộng	3.290.450.055	4.401.185.975
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		279.513.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.420	3.299.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	126.026	1.671.870
Chi phí bán chứng khoán	42.562.200	14.373.811
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	702.474.850	
Cộng	745.209.496	298.858.629
6. THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thu từ phạt vi phạm kỹ thuật	9.340.000	45.690.000
Thu nhập từ điều chỉnh quỹ khen thưởng theo BBKT của Cục thuế		332.559.184
Thu tiền đền bù từ tiền ký quỹ mua rừng keo lai Tân Thắng		200.000.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ-CCDC	68.976.268	283.181.818
Thu từ bồi thường vi phạm hợp đồng		710.403.326
Thu nhập khác	33.278.573	49.277.562
Cộng	111.594.841	1.621.111.890
7. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Cá sấu chết	179.689.081	22.051.127
Chi tiền phạt theo quyết định của Cục thuế		77.734.734
Chi phí khấu hao đất Phú Quốc	261.245.285	261.241.704
Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất	721.550.112	
Chi phí khác	7.019.464	6.500
Cộng	1.169.503.942	361.034.065

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.653.196	32.106.662
Chi phí nhân công	195.697.727	178.282.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.752.498	305.631.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.850.332	224.857.333
Chi phí khác bằng tiền	251.233.625	394.449.967
Cộng	638.187.378	1.135.328.279

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

		Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.431.837	10.323.909
Chi phí nhân công	2.657.388.675	3.687.704.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.013.229.838	609.603.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.145.877.358	3.355.041.950
Chi phí khác bằng tiền	1.057.418.122	852.103.210
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(1.427.000.000)	(1.625.508.823)
Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ	90.268.747	90.268.747
Trích quỹ lương dự phòng	1.241.250.000	1.427.000.000
Chi phí tiền thuê đất trích trước theo đơn giá không ổn định	825.246.344	3.427.206.541
Cộng	8.643.110.921	11.833.743.794

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.255.685.553	1.806.488.561
Chi phí nhân công	8.978.698.308	13.101.676.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.489.175.046	6.110.186.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.363.316.203	11.120.790.227
Chi phí khác bằng tiền	5.446.430.507	4.036.419.182
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(1.427.000.000)	(1.625.508.823)
Trích lập khoản nợ khó đòi của Công ty CP Tách Trà Vui Vẻ	90.268.747	90.268.747
Trích quỹ lương dự phòng	1.241.250.000	1.427.000.000
Chi phí tiền thuê đất trích trước theo đơn giá không ổn định từ 08/12/2019 đến 31/12/2020	825.246.344	3.427.206.541
Cộng	36.263.070.708	39.494.527.237

10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.110.575.121	6.537.118.529
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.953.431.006	4.279.913.317
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	618.249.385	851.034.906
+ Chi phí thù lao HĐQT	306.000.000	
+ Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	126.026	1.671.870
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước	825.246.344	3.427.206.541
+ Chi phí cá sấu bố mẹ vượt định mức kế hoạch	1.203.809.251	
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.090.934.913	592.159.184
+ Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh		259.600.000
- Điều chỉnh quỹ khen thưởng theo Biên bản kiểm tra thuế & Quyết định 3521/QĐ-CT ngày 08/7/2019		332.559.184
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước năm 2019	3.090.934.913	
- Tổng thu nhập chịu thuế	12.064.006.127	10.224.872.662
- Thuế TNDN hiện hành	1.070.773.875	2.044.974.532

- Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 3521/QĐ-CT ngày 08/7/2019 của Cục Thuế Tp.HCM		221.795.278
- Thuế TNDN hoãn lại	502.652.494	(685.441.308)
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại của năm 2019	618.186.982	
- Thuế TNDN hoãn lại	(115.534.488)	(685.441.308)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.537.148.752	4.955.790.027

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 3521/QĐ-CT ngày 08/7/2019 của Cục Thuế Tp.HCM

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
1.070.773.875	2.044.974.532
	221.795.278
1.070.773.875	2.266.769.810

12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
618.186.982	
(115.534.488)	(685.441.308)
502.652.494	(685.441.308)

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
7.537.148.752	4.955.790.027
	495.579.002
11.700.000	11.700.000
644	381

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm (VND)
1.	Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH 1 TV	Cổ đông lớn	Khoản nộp tiền lợi nhuận năm 2012	1.705.665.928
			Trả cổ tức	4.753.075.000
			Nộp hộ tiền điện của mặt bằng	11.047.564
2.	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Forimex	Công ty con	Góp vốn	25.000.000.000

2. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty đang quản lý 14 mặt bằng (lô đất), chi tiết như sau:

	Địa điểm lô đất	Diện tích	Mục đích sử dụng
A	Lô đất đã chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
1	Khu đất Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	36.617,60	Dự kiến đất dự án trại nuôi cá sấu (*)
B	Các lô đất đã được ký hợp đồng thuê đất/ chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
2	Địa chỉ 20 Lý Thường Kiệt, Quận 10 -	63,40	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm
3	Đất tại Dak Ó - h. Bù Gia Mập - Tỉnh Bình Phước	5.475.492,00	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp
4	Khu đất tại ấp Bến Cừ, Xã Ninh Diên - H. Châu Thành - Tỉnh Tây Ninh	1.021.026,32	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp
5	Nhà đất xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc Tỉnh Đồng Nai	36.063,00	Trại cá sấu Xuân Lộc
C	Các lô đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa chuyển sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn)		
6	NM CBG ForimexI, (tổ 45,KP3) 16 QL 1A, F. An Phú Đông, Q12	20.599,00	Cơ sở sản xuất hàng mộc xuất khẩu
7	Xưởng May 48 Nam Cao, Phường Tân Phú, Q9	9.178,80	Xưởng may Forimex
8	30/2 Kha Vạn Cân, P Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức	9.960,00	Showroom sản phẩm đa cá sấu đồ gỗ thủ công mỹ nghệ và nhà hàng bán thức ăn chế biến từ thịt cá sấu
9	Trại nuôi Sấu Tỉnh lộ 10 xã Phạm Văn Hai, Bình Chánh	245.692,20	Trại cá sấu Phạm Văn Hai
10	08 Hoàng Hoa Thám, F7, Q. BT	446,70	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm
D	Các lô đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa hoàn thành việc đổi tên HDTĐ chuyển sang Công ty cổ phần)		
11	Xưởng Tân Tạo, (C1/10 Q) 950 Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, Quận Bình Tân	4.770,90	Xưởng chế biến gỗ
12	Cây xăng Forimex 2, 63 (1/8) QL13 P Hiệp BC, Q. Thủ Đức	609,20	Cửa hàng nhiên liệu forimex
13	Cây xăng Forimex 3, 3/1 Nguyễn Thị Định, F An Phú, Q2	988,00	Cửa hàng nhiên liệu forimex
14	CHNL forimex 4 ,(tổ 38 , KP3), 652A Tô Ký, F Tân Chánh Lộ	2.741,90	Cửa hàng nhiên liệu forimex
	Cộng	6.827.631	

Ghi chú (*) xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 11 trang 23 thuyết minh báo cáo tài chính này.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh cây rừng nguyên liệu giấy, cao su, chế biến gỗ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu
- Kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu
- Hợp tác kinh doanh

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.505.565.296	24.578.660.313		18.777.491.504	44.861.717.113
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				-	-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 1.505.565.296	24.578.660.313	-	18.777.491.504	44.861.717.113
Chi phí bộ phận	(2) 2.870.734.093	13.431.313.975		11.655.127.083	27.957.175.151
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2) (1.365.168.797)	11.147.346.338	-	7.122.364.421	16.904.541.962

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	9.281.298.299
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.623.243.663
Doanh thu hoạt động tài chính	3.290.450.055
Chi phí tài chính	745.209.496
Thu nhập khác	111.594.841
Chi phí khác	1.169.503.942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.070.773.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	502.652.494
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.537.148.752



Năm trước	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.844.015.000	23.141.123.974		16.340.920.388	48.326.059.362
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 8.844.015.000	23.141.123.974	-	16.340.920.388	48.326.059.362
Chi phí bộ phận	(2) 9.107.361.184	17.559.986.036		7.514.926.711	34.182.273.931
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2) (263.346.184)	5.581.137.938	-	8.825.993.677	14.143.785.431

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	12.969.072.073
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.174.713.358
Doanh thu hoạt động tài chính	4.401.185.975
Chi phí tài chính	298.858.629
Thu nhập khác	1.621.111.890
Chi phí khác	361.034.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.266.769.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(685.441.308)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.955.790.027

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

Tại ngày 31/12/2020	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.021.539.650	55.955.491.691		1.301.719.817	62.278.751.158
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					90.068.450.561
Tổng tài sản					152.347.201.719
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-			108.956.950	108.956.950
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					25.777.266.343
Tổng nợ phải trả					25.886.223.293

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại ngày 31/12/2019	Kinh doanh cá sấu, sản phẩm đa cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh bao bì	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.237.339.101	55.028.166.471		2.677.946.996	62.943.452.568
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					110.077.759.053
Tổng tài sản					173.021.211.621
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.190.000.000			332.508.565	1.522.508.565
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					33.944.294.380
Tổng nợ phải trả					35.466.802.945

2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Toàn

